

NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Số: **1128** /VCB-CSTCKT

V/v: Công bố thông tin BCTC Riêng
và Hợp nhất Quý 4 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: VCB
- Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243 – 9343137 Fax: 0243 - 8251322
- Email: cltkhdqt.ho@vietcombank.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 4 năm 2024.

3. Thông tin này được đăng tải lên website của Ngân hàng kể từ ngày 24/01/2025 tại đường dẫn:

<https://www.vietcombank.com.vn/vi-VN/Nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- TV HĐQT, TV BĐH (để biết);
- Lưu: VP, CSTCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ Quý 4/2024
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thanh Tùng



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024



Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 và Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị (HDQT) trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên HDQT phụ trách hoạt động của HDQT	Thời gian phụ trách hoạt động HDQT từ ngày 26 tháng 7 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Từ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Shojiro Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Vũ Việt Ngoan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách BDH	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 4 năm 2024
Ông Shojiro Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối Chuyển đổi	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối CNTT và Chuyển đổi số	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024
	Giám đốc Đổi mới sáng tạo	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Chuyển công tác sang NHNN từ ngày 1 tháng 8 năm 2024
Bà Đinh Thị Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Trương Thị Diệu Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Trịnh Ngọc An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Kế toán trưởng	Bà La Thị Hồng Minh	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Dại diện theo pháp luật	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chức danh: Chủ tịch HĐQT
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Ông Lê Hoàng Tùng	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	14.268.065	14.504.849
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	49.340.493	58.104.503
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	389.295.778	336.501.657
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		383.375.770	312.001.875
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.920.008	30.175.707
3	Dự phòng rủi ro		(1.000.000)	(5.675.925)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	4.575.850	2.495.408
1	Chứng khoán kinh doanh		4.608.140	2.511.395
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(32.290)	(15.987)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	1.314.434	-
VI	Cho vay khách hàng		1.418.036.605	1.241.677.211
1	Cho vay khách hàng	8	1.449.219.780	1.270.359.018
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(31.183.175)	(28.681.807)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	167.383.349	145.780.067
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		86.799.901	67.882.480
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		80.829.540	78.009.747
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(246.092)	(112.160)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.228.098	2.224.945
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	763.736	826.152
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	10.440	12.073
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	1.528.922	1.529.145
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(d)	(75.000)	(142.425)
IX	Tài sản cố định		8.092.878	7.805.080
1	Tài sản cố định hữu hình	12	5.530.580	5.212.804
a	Nguyên giá		15.808.303	14.812.856
b	Hao mòn tài sản cố định		(10.277.723)	(9.600.052)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.562.298	2.592.276
a	Nguyên giá		5.072.735	4.906.881
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.510.437)	(2.314.605)
X	Tài sản Có khác		30.861.694	30.630.840
1	Các khoản phải thu	14 (a)	14.502.667	11.790.173
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14 (b)	8.865.278	9.265.453
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	14 (c)	991.746	848.268
4	Tài sản Có khác	14 (d)	6.516.040	8.742.409
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.037)	(15.463)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.085.397.244	1.839.724.560

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		78.237.337	1.670.837
1	Tiền gửi và vay Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	78.237.337	1.670.837
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	234.653.406	213.838.980
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		223.272.984	193.963.218
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		11.380.422	19.875.762
III	Tiền gửi của khách hàng	17	1.514.664.850	1.395.697.611
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	117.752
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		529	365
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	24.125.059	19.912.623
VII	Các khoản nợ khác	20	34.759.953	43.405.902
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	13.990.288	19.527.028
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	20.769.665	23.878.874
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.886.441.134	1.674.644.070
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		61.696.139	61.696.139
a	Vốn điều lệ		55.890.913	55.890.913
b	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
c	Vốn khác		809.837	809.837
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		27.453.138	27.447.116
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(968.290)	(983.237)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		110.678.862	76.826.482
a	Lợi nhuận để lại năm trước		76.847.466	51.185.561
b	Lợi nhuận năm nay		33.831.396	25.640.921
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		96.261	93.990
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	198.956.110	165.080.490
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.085.397.244	1.839.724.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
----------------	-------------------------	--

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1	Bảo lãnh vay vốn	286.899	306.384
2	Cam kết giao dịch hối đoái	345.715.424	111.435.962
	Cam kết mua ngoại tệ	2.420.843	3.375.603
	Cam kết bán ngoại tệ	2.429.276	3.798.668
	Cam kết giao dịch hoán đổi	340.865.305	104.261.691
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	44.860.398	76.546.157
4	Bảo lãnh khác	57.234.375	53.731.287
5	Cam kết khác	34.816.276	40.331.489
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40 2.788.354	2.419.944
7	Nợ khó đòi đã xử lý	41 74.144.216	67.906.657
8	Tài sản và chứng từ khác	42 886.255.321	581.852.857

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chinh sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024 và cho giai đoạn từ ngày 1/10/2024
đến ngày 31/12/2024

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	23.581.262	25.091.353	93.654.841	108.115.840
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(9.738.930)	(12.296.567)	(38.249.106)	(54.501.409)
I	Thu nhập lãi thuần		13.842.332	12.794.786	55.405.735	53.614.431
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.368.816	3.963.992	13.143.005	12.698.083
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.445.033)	(2.108.053)	(8.006.444)	(6.872.673)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	923.783	1.855.939	5.136.561	5.825.410
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	1.586.183	892.534	5.291.751	5.660.028
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	4.472	(5.892)	62.123	124.539
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	2.735	-	3.444	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.833.975	1.107.440	4.468.806	4.051.437
6	Chi phí hoạt động khác		(549.322)	(695.656)	(2.097.103)	(1.777.975)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	1.284.653	411.784	2.371.703	2.273.462
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	66.379	50.548	307.180	266.456
VIII	Chi phí hoạt động	31	(7.040.187)	(5.743.047)	(23.027.362)	(21.905.912)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10.670.350	10.256.652	45.551.135	45.858.414
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	32.330	1.521.625	(3.314.997)	(4.529.947)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		10.702.680	11.778.277	42.236.138	41.328.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024 và cho giai đoạn từ ngày 1/10/2024
đến ngày 31/12/2024 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (trình bày lại)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(2.274.396)	(2.246.558)	(8.526.489)	(8.096.357)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		141.647	(103.862)	143.478	(109.838)
XII	Chi phí thuế TNDN		(2.132.749)	(2.350.420)	(8.383.011)	(8.206.195)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		8.569.931	9.427.857	33.853.127	33.122.272
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(4.543)	(5.007)	(21.731)	(21.245)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng		8.565.388	9.422.850	33.831.396	33.101.027
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22	1.533	1.686	6.053	5.462

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025


Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	94.139.605	108.115.649
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(43.790.231)	(47.454.819)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.457.461	4.100.623
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	4.087.811	5.242.957
5	(Chi phí)/thu nhập khác	(1.390.508)	179.388
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	3.751.009	2.090.116
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(20.922.725)	(19.932.948)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(8.854.401)	(8.969.967)
		34	
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		30.478.021	43.370.999
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	16.131.776	10.780.289
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(23.833.959)	19.792.999
11	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(1.314.434)	156.515
12	Các khoản cho vay khách hàng	(178.860.762)	(125.292.768)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(5.358.023)	(5.758.202)
14	Tài sản hoạt động khác	(268.042)	30.781.829
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	76.566.500	(65.643.979)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	20.814.426	(18.671.870)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	118.967.239	152.229.140
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	4.212.146	(5.425.274)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	164	(2.933)
20	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(117.752)	117.752
21	Công nợ hoạt động khác	1.990.839	(72.173.193)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.835.671)	(2.802.834)
1	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	56.572.468	(38.541.530)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định		(1.475.986)	(1.008.160)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		12.447	9.435
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.244)	(6.770)
5 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		747	-
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		160.709	135.403
7 Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước		-	10.685
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư		(1.303.327)	(859.407)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Cổ tức đã trả		(19.963)	(15.627)
III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính		(19.963)	(15.627)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		55.249.178	(39.416.564)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	33	372.818.730	412.235.294
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33	428.067.908	372.818.730

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025

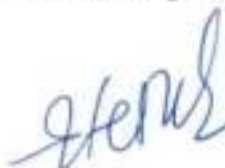
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 1 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 và Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm kinh doanh vàng miếng, huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 55.890.912.620.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2024		31/12/2023 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	4.180.828.481	74,80%	4.180.828.481	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	838.372.264	15,00%	838.372.264	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	569.890.517	10,20%	569.890.517	10,20%
	5.589.091.262	100%	5.589.091.262	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm ba mươi một (131) chi nhánh trên toàn quốc, năm (5) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore; một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 03/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 3 tháng 1 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%
Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương Công nghệ số (*)	Giấy phép thành lập số 0047/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 1993	Ngân hàng	100%

(*) Ngày 17/10/2024, NHNN đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) theo Phương án được Chính phủ phê duyệt. Sau chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam tiếp tục hoạt động dưới hình thức ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do VCB sở hữu 100% vốn điều lệ; được thực hiện các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại theo quy định. Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam là pháp nhân độc lập và không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (BCTC) vào BCTC hợp nhất của VCB.

Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngoại thương Công nghệ số căn cứ theo Quyết định số 30/QĐ-TTGSNNH1 ngày 17/01/2025.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vietcombank có 24.306 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 23.493 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("Báo cáo tài chính riêng") phát hành ngày 24 tháng 1 năm 2025.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng ("TCTD") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ

được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày báo cáo.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi lại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Sau ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 31) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (Nghị định 86). Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Nghị định 86, kể từ ngày 11/07/2024, Vietcombank không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật

về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Các khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh NHNN tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Đối với nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng do Ngân hàng phát hành, căn cứ theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 06 năm 2024 của NHNN v/v Quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (Thông tư 21) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng ghi nợ đối với khách hàng khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả và phải tính số dư nợ này vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2024, Vietcombank thực hiện phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 31 (ngoại trừ kỳ phân loại tháng 6/2024 cho thời điểm cuối ngày 30/06/2024, Vietcombank tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11 đối với việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng).

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 24 tháng 04 năm 2023 ("Thông tư 02") do

NHNNVN ban hành quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung) trên cơ sở đề nghị của Khách hàng và đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/04/2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/04/2023 đến hết ngày 31/12/2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024 Ngân hàng thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoả theo Nghị định 86.

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể phải trích đối với khách hàng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng/quý/đợt xuất trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN, Ngân hàng xác định và ghi nhận 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02.

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định 86, Vietcombank trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4

(i) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 ("Thông tư 24").

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Nghị định 86.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Nghị định 86, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu TCTD chưa niêm yết và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự suy giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC, Ngân hàng dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước

bà (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) **Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93").

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank ("VCBL") dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng; 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 ("Nghị định 57"), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.

- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank ("VCBS") trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tái chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(u) **Thuế tài sản**

(i) Đi thuế

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Thông tư 31.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày báo cáo. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	11.252.828	11.729.516
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.012.727	2.774.853
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	489	480
Vàng tiền tệ	2.021	-
	14.268.065	14.504.849

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	49.081.534	57.937.612
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	258.959	166.891
	49.340.493	58.104.503

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	84.390.319	40.341.525
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	88.528.263	41.896.982
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	170.728.439	201.520.690
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.728.749	28.242.678
	383.375.770	312.001.875
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	4.195.398	27.702.555
Cho vay bằng ngoại tệ	2.724.610	2.473.152
	6.920.008	30.175.707
Dự phòng rủi ro	(1.000.000)	(5.675.925)
	389.295.778	336.501.657

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	192.187.170	231.054.493
Nợ có khả năng mất vốn	1.000.000	6.200.000
	193.187.170	237.254.493

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	5.675.925 (4.675.925)	10.840.000 (5.164.075)
Số dư cuối kỳ	1.000.000	5.675.925

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	697.292	669.306
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	3.388.915	1.393.698
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	186.218
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	97.847	13.454
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	424.086	248.719
	4.608.140	2.511.395
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(32.290)	(15.987)
	4.575.850	2.495.408

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	15.987	43.888
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 27)	16.303	(27.901)
Số dư cuối kỳ	32.290	15.987

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	4.086.208	2.249.222
Đã niêm yết	697.292	669.307
Chưa niêm yết	3.388.916	1.579.915
Chứng khoán vốn	521.932	262.173
Đã niêm yết	481.216	221.457
Chưa niêm yết	40.716	40.716
	4.608.140	2.511.395

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	1.436.731.062	1.258.418.586
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.831.604	3.396.873
Cho thuê tài chính	7.073.712	6.055.394
Các khoản trả thay khách hàng	1.770.654	1.646.618
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	812.748	841.547
	1.449.219.780	1.270.359.018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.431.320.549	1.252.320.285
Nợ cần chú ý	3.935.217	5.421.319
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.153.039	1.821.753
Nợ nghi ngờ	1.518.558	2.819.825
Nợ có khả năng mất vốn	10.292.417	7.975.836
	1.449.219.780	1.270.359.018

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	915.594.637	790.604.807
Nợ trung hạn	59.453.709	46.175.347
Nợ dài hạn	474.171.434	433.578.864
	1.449.219.780	1.270.359.018

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	96.605.199	80.144.585
Công ty trách nhiệm hữu hạn	224.940.651	207.339.020
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	147.778.524	109.476.021
Hợp tác xã và công ty tư nhân	1.371.552	1.212.185
Cá nhân	640.003.504	566.326.189
Khác	338.520.350	305.861.018
	1.449.219.780	1.270.359.018

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Sản xuất và gia công chế biến	338.807.530	280.386.148
Thương mại, dịch vụ	214.446.414	204.168.323
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	64.947.885	54.975.004
Xây dựng	90.512.980	81.091.024
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	42.626.109	33.448.171
Khai khoáng	26.027.625	20.413.414
Nông, lâm, thủy hải sản	42.722.982	38.732.650
Nhà hàng, khách sạn	16.356.618	19.622.160
Các ngành khác	612.771.637	537.522.124
	1.449.219.780	1.270.359.018

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng chung	10.687.999	9.369.017
Dự phòng cụ thể	20.495.176	19.312.790
	31.183.175	28.681.807

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	9.369.017	8.468.771
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	1.319.288	903.269
Chênh lệch tỷ giá	(306)	(3.023)
Số dư cuối kỳ	10.687.999	9.369.017

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	19.312.790	16.310.647
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	6.537.702	8.760.426
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(5.358.023)	(5.758.202)
Chênh lệch tỷ giá	2.707	(81)
Số dư cuối kỳ	20.495.176	19.312.790

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	42.751.901	38.785.480
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	44.048.000	29.097.000
	86.799.901	67.882.480

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	45.984.815	43.724.246
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	25.687.225	24.098.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.157.500	10.187.501
	80.829.540	78.009.747
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(246.092)	(112.160)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (i)	(67.341)	(76.409)
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (ii)	(178.751)	(35.751)
	80.583.448	77.897.587

(i) Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	76.409 (9.068)	81.833 (5.424)
Số dư cuối kỳ	67.341	76.409

(ii) Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	35.751	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	143.000	35.751
Số dư cuối kỳ	178.751	35.751

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.879.955	49.203.750
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	178.751
Nợ có khả năng mất vốn	178.751	-
	44.058.706	49.203.750

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Benthanh	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	537.445
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	226.291
			545.515	763.736

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Benthanh	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	620.095
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	206.057
			545.515	826.152

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	10.440
			11.110	10.440

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	12.073
			11.110	12.073

(c) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.713
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tin dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
			1.528.922

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tin dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
			1.529.145

(d) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	75.000	142.425
Số dư cuối kỳ	75.000	142.425

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập trong năm (Thuyết minh số 31)	142.425 (67.425)	117.999 24.426
Số dư cuối kỳ	75.000	142.425

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn hữu hình khác Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	6.133.787	5.023.704	1.591.342	2.064.023	14.812.856
Tăng trong kỳ	248.475	775.502	156.012	164.395	1.344.384
- Mua trong kỳ	248.475	775.502	156.012	135.400	1.315.389
- Tăng khác	-	-	-	28.995	28.995
Giảm trong kỳ	(112.830)	(164.057)	(38.791)	(33.259)	(348.937)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.069)	(150.132)	(33.242)	(33.259)	(225.702)
- Giảm khác	(103.761)	(13.925)	(5.549)	-	(123.235)
Số dư cuối kỳ	6.269.432	5.635.149	1.708.563	2.195.159	15.808.303
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	2.244.737	4.586.043	982.129	1.787.143	9.600.052
Tăng trong kỳ	261.880	360.195	131.184	145.564	898.823
- Khấu hao trong kỳ	261.880	360.195	127.866	140.599	890.540
- Tăng khác	-	-	3.318	4.965	8.283
Giảm trong kỳ	(1.756)	(152.022)	(33.421)	(33.953)	(221.152)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.458)	(148.794)	(33.421)	(33.953)	(217.626)
- Giảm khác	(298)	(3.228)	-	-	(3.526)
Số dư cuối kỳ	2.504.861	4.794.216	1.079.892	1.898.754	10.277.723
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	3.889.050	437.661	609.213	276.880	5.212.804
Số dư cuối kỳ	3.764.571	840.933	628.671	296.405	5.530.580

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.504.834	2.323.910	78.137	4.906.881
Tăng trong kỳ	-	155.586	10.375	165.961
- Mua trong kỳ	-	155.096	5.501	160.597
- Tăng khác	-	490	4.874	5.364
Giảm trong kỳ	-	(107)	-	(107)
- Thanh lý	-	(107)	-	(107)
Số dư cuối kỳ	2.504.834	2.479.389	88.512	5.072.735
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	148.464	2.127.866	38.275	2.314.605
Tăng trong kỳ	14.827	167.220	13.896	195.943
- Khấu hao trong kỳ	14.827	167.150	13.896	195.873
- Tăng khác	-	70	-	70
Giảm trong kỳ	-	(107)	(4)	(111)
- Thanh lý	-	(107)	-	(107)
- Giảm khác	-	-	(4)	(4)
Số dư cuối kỳ	163.291	2.294.979	52.167	2.510.437
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	2.356.370	196.044	39.862	2.592.276
Số dư cuối kỳ	2.341.543	184.410	36.345	2.562.298

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	2.187.417	745.917
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	12.315.250	11.044.256
	14.502.667	11.790.173

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	978.017	867.412
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	386.138	380.837
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh số 34)	490.936	522.559
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh số 34)	31.827	11.266
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh số 34)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	801.845	412.334
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn	9.453.064	7.280.694
Các khoản phải thu khác	173.421	1.569.152
	12.315.250	11.044.256

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	801.845	412.334
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	<i>217.735</i>	<i>107.849</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh VCB Hoàn Kiếm	44.342	21.432
Dự án trụ sở Chi nhánh VCB Tân Định	45.636	38.884
Dự án trụ sở Chi nhánh VCB Đông Bình Dương	38.324	19.778
Dự án trụ sở Chi nhánh VCB Bình Dương	47.969	25.384
Dự án Trung tâm số hóa và kho lưu trữ Bắc Ninh	41.464	2.371

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	3.923.708	3.928.457
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	816.936	996.933
Từ chứng khoán đầu tư	3.784.817	3.635.936
Từ giao dịch phái sinh	332.023	629.798
Phí phải thu	7.794	74.329
	8.865.278	9.265.453

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	991.746	848.268

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	897.829	923.766
Vật liệu	188.120	191.365
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	1.607.952	2.430.000
Tiền thuê đất trả trước một lần	852.773	825.180
Tài sản Có khác	2.969.366	4.372.098
	6.516.040	8.742.409
Dự phòng rủi ro các Tài sản Có khác	(14.037)	(15.463)
	6.502.003	8.726.946

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	587.278	900.956
Vay theo hồ sơ tín dụng	535.580	790.840
Vay khác	51.698	110.116
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	77.650.059	769.881
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	412.215	121.426
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	572.844	648.455
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	76.665.000	-
	78.237.337	1.670.837

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	223.272.984	193.963.218
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	91.537.364	48.995.287
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	30.019.317	50.230.493
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.530.000	93.813.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.186.303	927.438
Vay các tổ chức tín dụng khác	11.380.422	19.875.762
Vay bằng VND	8.010.000	5.235.000
Vay bằng ngoại tệ	3.370.422	14.640.762
	234.653.406	213.838.980

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	529.738.285	461.311.977
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	431.258.868	368.892.919
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	98.479.417	92.419.058
Tiền gửi có kỳ hạn	958.430.398	904.764.077
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	870.516.356	826.007.368
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	87.914.042	78.756.709
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.310.172	17.801.433
Tiền gửi ký quỹ	13.185.995	11.820.124
	1.514.664.850	1.395.697.611

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	754.191.403	701.076.891
Cá nhân	760.473.447	694.620.720
	1.514.664.850	1.395.694.611

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác

	31/12/2024 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2023 Giá trị ghi sổ Triệu VND (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.328.364	(22.607)
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	(13.930)	(95.145)
	1.314.434	(117.752)

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	14.520.117	8.000.115
Ngắn hạn bằng VND	14.520.000	8.000.000
Trung, dài hạn bằng VND	117	115
Ký phiếu, trái phiếu	9.604.942	11.912.508
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	31
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	15	14
Dài hạn bằng VND	9.604.849	11.912.416
	24.125.059	19.912.623

20. Các khoản nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	13.096.350	18.776.726
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	178.309	76.474
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	462.331	251.361
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	253.298	422.467
	13.990.288	19.527.028

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	5.675.129	4.519.311
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	13.022.344	14.465.881
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.072.192	4.893.682
	20.769.665	23.878.874

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	4.838.567	3.820.343
Các khoản phải trả khác	836.562	698.968
	5.675.129	4.519.311

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh số 34)	4.619.300	4.923.591
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	4.358.306	4.694.499
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	68.761	59.501
- Các thuế khác phải trả	192.233	169.591
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	256	1.684.887
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.182.678	825.019
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	290.612	454.494
Các khoản khác phải trả khách hàng	2.301.904	3.129.817
Các khoản chờ thanh toán khác	1.921.496	236.224
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ Bộ Tài chính	517.419	613.574
Phải trả khác	2.124.151	2.533.747
	13.022.344	14.465.881

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng				
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND				
Số dư tại ngày 1/1/2024 (trình bày lại)	55.890.913	4.995.389	809.837	9.137.728	18.266.988	42.400	27.447.116	(983.237)	76.826.482	93.990	165.080.490
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	33.831.396	21.731	33.853.127
Trả cổ tức theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.963)	(19.963)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(718)	-	(718)	-	-	-	(718)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.342	-	3.342
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	4.147	2.593	6.740	-	(52.548)	(708)	(46.516)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	14.947	-	1.211	16.158
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	70.190	-	70.190
Số dư tại ngày 31/12/2024	55.890.913	4.995.389	809.837	9.137.728	18.270.417	44.993	27.453.138	(968.290)	110.678.862	96.261	198.956.110

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	41.808.285	41.808.285
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	8.383.723	8.383.723
Cổ đông khác	5.698.905	5.698.905
	55.890.913	55.890.913

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2024		31/12/2023 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.589.091.262	55.890.913	5.589.091.262	55.890.913
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	5.589.091.262	55.890.913
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	5.589.091.262	55.890.913

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	33.831.396	33.101.027
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(2.575.897)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.831.396	30.525.130

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2024	Năm kết thúc 31/12/2023 (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	5.589.091.262	4.732.516.571
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	856.574.691
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	5.589.091.262

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2024 VND	Năm kết thúc 31/12/2023 VND (trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.053	5.462

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	78.644.966	92.461.213
Thu nhập lãi tiền gửi	6.259.170	6.867.361
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	6.779.504	7.298.787
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.645.173	7.200.344
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	134.331	98.443
Thu từ cho thuê tài chính	508.012	485.810
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	448.408	365.940
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.014.781	636.729
	93.654.841	108.115.840

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(36.034.158)	(52.314.736)
Trả lãi tiền vay	(795.798)	(652.068)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.346.846)	(1.467.151)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(72.304)	(67.454)
	(38.249.106)	(54.501.409)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	7.484.538	6.652.731
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	52.334	51.924
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	13.983	720
Thu khác	5.592.150	5.992.708
	13.143.005	12.698.083
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(6.155.302)	(5.560.899)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(141.478)	(105.031)
Chi về dịch vụ viễn thông	(184.262)	(152.557)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(21.910)	(9.872)
Chi khác	(1.503.492)	(1.044.314)
	(8.006.444)	(6.872.673)
	5.136.561	5.825.410

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.858.615	7.715.021
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.251.901	836.364
Thu từ giao dịch bán vàng	47.864	-
Lãi đánh giá lại vàng	16.737	-
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	15.067	28.049
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	2.027.314	1.811.616
	10.217.498	10.391.050
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(570.250)	(170.887)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.596.704)	(3.261.691)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(758.793)	(1.286.470)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	-	(11.974)
	(4.925.747)	(4.731.022)
	5.291.751	5.660.028

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	128.338	124.805
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(49.912)	(28.167)
(Trích lập)/Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 7)	(16.303)	27.901
	62.123	124.539

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.685	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.241)	-
	3.444	-

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	466.824	1.649.614
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	3.751.009	2.090.116
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng rủi ro	-	115
Thu nhập khác	250.973	311.592
	4.468.806	4.051.437
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(557.373)	(830.832)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(99)	(92)
Chi công tác xã hội	(545.792)	(332.327)
Chi phí khác	(993.839)	(614.724)
	(2.097.103)	(1.777.975)
	2.371.703	2.273.462

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	160.709	135.403
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	155.568	126.711
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	5.141	8.692
Thu nhập từ thanh lý các khoản góp vốn, mua cổ phần	747	-
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	145.724	131.053
	307.180	266.456

31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(432.233)	(453.376)
Chi phí cho nhân viên	(12.262.747)	(11.718.438)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(11.038.410)	(10.553.274)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(874.515)	(830.173)
- Chi trợ cấp	(5.319)	(5.286)
Chi về tài sản	(3.402.746)	(3.456.785)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(1.086.413)	(1.270.712)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(5.891.734)	(5.271.835)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(993.995)	(880.742)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(d))	67.425	(24.426)
Chi phí hoạt động khác	(111.332)	(100.310)
	(23.027.362)	(21.905.912)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 6)	4.675.925	5.164.075
Dự phòng chung rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết		
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 10(b))	9.068	5.424
Dự phòng cụ thể rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết		
(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 10(b))	(143.000)	(35.751)
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)	(1.319.288)	(903.269)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)	(6.537.702)	(8.760.426)
	(3.314.997)	(4.529.947)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.268.065	14.504.849
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	49.340.493	58.104.503
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	364.459.350	300.209.378
	428.067.908	372.818.730

34. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2024	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2024
	Triệu VND (trình bày lại)	Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	48.235	1.176.478	(1.187.779)	36.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.171.940	8.549.831	(8.854.401)	3.867.370
Trong đó:				
Thuế TNDN của Vietcombank	4.172.001	8.526.489	(8.831.056)	3.867.434
Điều chỉnh thuế các năm trước	-	23.345	(23.345)	-
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafco đã được Vietcombank nộp vào NSNN	(61)	(3)	-	(64)
Thuế khác	169.589	2.025.325	(2.002.683)	192.231
	4.389.764	11.751.634	(12.044.863)	4.096.535

35. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Dại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		137.389	124.874
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		24.477	117.202
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		1.279.827	671.127
Chi phí lãi tiền vay		13.485	31.633

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Dại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN		49.081.534	57.937.612
Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNNVN		587.278	900.956
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		77.650.058	769.881
Vay Bộ tài chính		517.419	613.574

36. Thuyết minh Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và thành viên Ban điều hành

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

		Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chức danh			
Thành viên Hội đồng quản trị (HDQT)			
Thù lao, thưởng		13.950	16.784
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	1.642	1.630
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch (Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)	-	1.630
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	1.642	1.630
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2024)	1.789	2.309
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	2.227	2.498
Ông Hồng Quang	Thành viên	2.081	2.417
Ông Shojiro Mizoguchi	Thành viên	1.771	2.300
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	2.249	2.370
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2024)	549	-
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao, thưởng (*)		4.405	4.791
Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng			
Lương, thưởng		17.464	39.545
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	1.938	2.432
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)	-	995
Bà Đinh Thị Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2024)	1.376	2.461
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	1.968	2.373
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.934	2.387
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.825	2.155
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.723	2.262
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2023)	1.771	658
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2024)	(**)	15.258
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2024)	(**)	5.006
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023)	1.656	158
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối	1.648	1.905
Bà La Thị Hồng Minh	Kế toán trưởng	1.625	1.495
		35.819	61.120

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024, bà Đinh Thị Thái được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đồng thời được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát của VCB. Lương, thưởng của bà Đinh Thị Thái trong thời gian đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát được ghi nhận tại mục Thủ lao, thưởng của Thành viên Ban Kiểm soát.

(**) Ông Colin Richard Dinn được miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Chuyển đổi kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2024, và ông Trần Thanh Nam được miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Khối CNTT và Chuyển đổi số và Giám đốc Đối mới sáng tạo kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2024.

37. Báo cáo bộ phận**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

		Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 31/12/2024					
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	119.122.605	20.325.145	60.806.270	178.645	(106.777.824)	93.654.841
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(96.447.991)	(12.052.242)	(36.456.352)	(80.502)	106.787.981	(38.249.106)
I	Thu nhập lãi thuần	22.674.614	8.272.903	24.349.918	98.143	10.157	55.405.735
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.648.544	846.775	3.706.685	116.300	(175.299)	13.143.005
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(7.813.586)	(49.265)	(140.210)	(31.169)	27.786	(8.006.444)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	834.958	797.510	3.566.475	85.131	(147.513)	5.136.561
III	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.451.806	227.305	1.610.387	(224)	2.477	5.291.751
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	72.280	-	-	-	(10.157)	62.123
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.444	-	-	-	-	3.444
5	Thu nhập hoạt động khác	1.656.556	677.506	2.128.883	5.861	-	4.468.806
6	Chi phí hoạt động khác	(1.265.237)	(110.571)	(721.295)	-	-	(2.097.103)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	391.319	566.935	1.407.588	5.861	-	2.371.703
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	307.180	-	-	-	-	307.180
VIII	Chi phí hoạt động	(13.691.263)	(2.428.672)	(6.942.314)	(112.626)	147.513	(23.027.362)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.044.338	7.435.981	23.992.054	76.285	2.477	45.551.135
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.989.661	(1.889.224)	(4.400.334)	(15.100)	-	(3.314.997)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17.033.999	5.546.757	19.591.720	61.185	2.477	42.236.138
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.490.121)	(1.109.351)	(3.918.776)	(8.240)	-	(8.526.489)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	143.478	-	-	-	-	143.478
XII	Chi phí thuế TNDN	(3.346.643)	(1.109.351)	(3.918.776)	(8.240)	-	(8.383.011)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	13.687.356	4.437.406	15.672.944	52.945	2.477	33.853.127

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Trụ sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Giai đoạn từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				
		Ngân hàng	Tài chính phi	Chứng khoán	Khác	Tổng
		Triệu VND	ngân hàng	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
			Triệu VND			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	198.578.273	724.277	947.520	182.595	93.654.841
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(144.165.180)	(399.505)	(343.741)	(128.661)	(38.249.106)
I	Thu nhập lãi thuần	54.413.093	324.772	603.779	53.934	55.405.735
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.606.867	8.533	410.605	292.299	13.143.005
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(7.839.349)	(1.858)	(113.800)	(79.223)	(8.006.444)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.767.518	6.675	296.805	213.076	5.136.561
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.279.655	9.619	-	-	5.291.751
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(20.901)	-	93.181	-	62.123
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.444	-	-	-	3.444
5	Thu nhập hoạt động khác	4.437.789	13.962	14.277	2.778	4.468.806
6	Chi phí hoạt động khác	(2.083.671)	(40)	(13.377)	(15)	(2.097.103)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.354.118	13.922	900	2.763	2.371.703
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	302.039	-	5.141	-	307.180
VIII	Chi phí hoạt động	(22.556.575)	(105.569)	(374.514)	(138.217)	(23.027.362)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	44.542.391	249.419	625.292	131.556	45.551.135
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.240.039)	(74.958)	-	-	(3.314.997)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	41.302.352	174.461	625.292	131.556	42.236.138
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.341.981)	(34.287)	(127.043)	(23.178)	(8.526.489)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	140.493	-	2.985	-	143.478
XII	Chi phí thuế TNDN	(8.201.488)	(34.287)	(124.058)	(23.178)	(8.383.011)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	33.100.864	140.174	501.234	108.378	33.853.127

38. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.268.065	-	-	14.268.065
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	49.340.493	-	-	49.340.493
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	390.295.778	-	-	390.295.778
IV	Chứng khoán kinh doanh	4.608.140	-	-	-	-	4.608.140
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	1.314.434	-	-	-	-	1.314.434
IV	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	1.449.219.780	-	-	1.449.219.780
VII	Chứng khoán đầu tư	-	80.829.540	-	86.799.901	-	167.629.441
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.528.922	-	1.528.922
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	22.673.900	-	-	22.673.900
		5.922.574	80.829.540	1.925.798.016	88.328.823	-	2.100.878.953
Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	312.890.743	312.890.743
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.514.664.850	1.514.664.850
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	529	529
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.125.059	24.125.059
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	22.393.076	22.393.076
		-	-	-	-	1.874.074.257	1.874.074.257

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 31 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	389.295.778	-	1.000.000	390.295.778
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	383.375.770	-	-	383.375.770
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.920.008	-	1.000.000	6.920.008
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	1.407.784.892	14.060.905	27.373.983	1.449.219.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	167.450.690	-	178.751	167.629.441
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	86.799.901	-	-	86.799.901
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.650.789	-	178.751	80.829.540
Tài sản Có khác	22.673.900	-	-	22.673.900
	1.987.205.260	14.060.905	28.552.734	2.029.818.899

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	255.957.949	231.641.742
Giấy tờ có giá	54.952.166	53.131.108
Bất động sản	1.732.581.186	1.624.470.066
Tài sản thế chấp khác	332.039.700	348.655.700
	2.375.531.001	2.257.898.616

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tình hình tài chính của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	14.268.065	-	-	-	-	-	-	14.268.065
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	49.340.493	-	-	-	-	-	49.340.493
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	23.119	366.030.582	21.880.981	374.326	1.986.770	-	-	390.295.778
IV Chứng khoán kinh doanh	-	521.933	4.086.207	-	-	-	-	-	4.608.140
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.314.434	-	-	-	-	-	-	1.314.434
VI Cho vay khách hàng - gộp	27.994.464	-	222.597.618	538.651.250	408.625.864	110.171.449	140.238.369	940.766	1.449.219.780
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	18.899.931	5.743.678	47.851.332	29.265.286	41.773.460	24.095.754	167.629.441
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	2.303.098	-	-	-	-	-	-	2.303.098
IX Tài sản cố định	-	8.092.878	-	-	-	-	-	-	8.092.878
X Tài sản Có khác - gộp	-	30.875.731	-	-	-	-	-	-	30.875.731
Tổng tài sản	27.994.464	57.399.258	660.954.831	566.275.909	456.851.522	141.423.505	182.011.829	25.036.520	2.117.947.838
Nợ phải trả									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	254.417.888	55.783.793	511.367	2.177.695	-	-	312.890.743
II Tiền gửi của khách hàng	-	112.331	757.038.771	292.475.258	210.656.915	249.380.606	4.964.301	36.668	1.514.664.850
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, TCTD chịu rủi ro	-	-	529	-	-	-	-	-	529
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	520.059	12.000.000	-	8.240.000	2.000.000	1.365.000	24.125.059
VI Các khoản nợ khác	-	34.242.534	-	517.419	-	-	-	-	34.759.953
Tổng nợ phải trả	-	34.354.865	1.011.977.247	360.776.470	211.168.282	259.798.301	6.964.301	1.401.668	1.886.441.134
Mức chênh lệch cam với lãi suất	27.994.464	23.044.393	(351.022.416)	205.499.439	245.683.240	(118.374.796)	175.047.528	23.634.852	231.506.704
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	27.994.464	51.038.857	(299.983.559)	(94.484.120)	151.199.120	32.824.324	207.871.852	231.506.704	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	335.514	2.354.550	311.725	3.001.789
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14.833	13.837.173	214.186	14.066.192
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	4.649.933	69.059.200	57.274.518	130.983.651
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(99.302)	(51.179.594)	(39.320.128)	(90.599.024)
V	Cho vay khách hàng – gộp	1.271.005	140.313.958	1.018.532	142.603.495
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	29.153.394	-	29.153.394
VII	Tài sản cố định	-	40.077	3.894	43.971
VIII	Tài sản Có khác – gộp	(72.008)	2.210.334	133.545	2.271.871
Tổng tài sản		6.099.975	205.789.092	19.636.272	231.525.339
Nợ phải trả					
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.305.146	19.160.549	14.685.237	35.150.932
II	Tiền gửi của khách hàng	4.677.277	182.531.314	4.709.667	191.918.258
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	46	-	46
V	Các khoản nợ khác	116.885	2.109.908	266.794	2.493.587
Tổng nợ phải trả		6.099.308	203.801.817	19.661.698	229.562.823
Trạng thái tiền tệ nội bảng		667	1.987.275	(25.426)	1.962.516

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không duy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên báo cáo tình hình tài chính của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.268.065	-	-	-	-	14.268.065
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	49.340.493	-	-	-	-	49.340.493
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	366.053.702	21.880.981	2.361.095	-	-	390.295.778
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.607.995	-	1.000.145	-	-	4.608.140
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.314.434	-	-	-	1.314.434
VI	Cho vay khách hàng - gộp	12.216.465	15.778.001	114.225.731	353.999.543	497.473.034	212.522.384	243.004.622	1.449.219.780
VI	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	10.500.069	5.543.678	76.080.273	42.224.572	33.280.849	167.629.441
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.303.098	2.303.098
VIII	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.092.878	8.092.878
IX	Tài sản Có khác - gộp	-	-	5.197.123	16.599.062	6.702.339	1.746.666	630.541	30.875.731
Tổng tài sản		12.216.465	15.778.001	563.193.178	399.337.698	583.616.886	256.493.622	287.311.988	2.117.947.838
Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	254.417.887	54.518.113	2.839.278	614.373	501.092	312.890.743
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	757.039.860	292.475.409	460.077.886	5.035.027	36.668	1.514.664.850
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	529	-	-	-	-	529
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	520.726	12.000.000	2.300.000	2.000.000	7.304.333	24.125.059
VI	Các khoản nợ khác	-	-	2.696.693	25.553.789	5.769.157	670.262	70.052	34.759.953
Tổng nợ phải trả		-	-	1.014.675.695	384.547.311	470.986.321	8.319.662	7.912.145	1.886.441.134
Mức chênh thanh khoản ròng		12.216.465	15.778.001	(451.482.517)	14.790.387	112.630.565	248.173.960	279.399.843	231.506.704

39. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

40. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Lãi cho vay chưa thu được	2.627.451	2.258.895
Lãi chứng khoán chưa thu được	159.088	159.088
Phí phải thu chưa thu được	1.815	1.961
	2.788.354	2.419.944

41. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	35.945.216	33.850.327
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	38.185.529	34.043.288
Các khoản nợ khác đã xử lý	13.471	13.042
	74.144.216	67.906.657

42. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Tài sản khác giữ hộ	469.082.231	405.847.283
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	417.164.560	175.997.044
	886.255.321	581.852.857

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

43. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	336.501.657	336.468.607	33.050
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	312.001.875	312.001.875	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	30.175.707	30.175.707	-
Dự phòng rủi ro	(5.675.925)	(5.708.975)	33.050
Cho vay khách hàng	1.241.677.211	1.241.675.333	1.878
Cho vay khách hàng	1.270.359.018	1.270.359.018	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(28.681.807)	(28.683.685)	1.878
Tài sản cố định	7.805.080	7.708.181	96.899
Tài sản cố định hữu hình	5.212.804	5.115.612	97.192
Nguyên giá tài sản cố định	14.812.856	14.714.588	98.268
Hao mòn tài sản cố định	(9.600.052)	(9.598.976)	(1.076)
Tài sản cố định vô hình	2.592.276	2.592.569	(293)
Nguyên giá tài sản cố định	4.906.881	4.906.881	-
Hao mòn tài sản cố định	(2.314.605)	(2.314.312)	(293)
Tài sản Có khác	30.630.840	30.651.305	(20.465)
Các khoản phải thu	11.790.173	11.790.173	-
Các khoản lãi, phí phải thu	9.265.453	9.200.022	65.431
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	848.268	848.268	-
Tài sản Có khác	8.742.409	8.828.305	(85.896)
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.463)	(15.463)	-
Tổng ảnh hưởng			111.362

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Các khoản nợ khác	43.405.902	43.362.364	43.538
Các khoản lãi, phí phải trả	19.527.028	19.527.028	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.878.874	23.835.336	43.538
Lợi nhuận chưa phân phối	76.826.482	76.758.658	67.824
Lợi nhuận để lại năm trước	51.185.561	51.185.561	-
Lợi nhuận để lại năm nay	25.640.921	25.573.097	67.824
Tổng ảnh hưởng			111.362

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Bảo lãnh khác	53.731.287	53.731.430	(143)
Các cam kết khác	40.331.489	41.472.190	(1.140.701)
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.419.944	2.424.612	(4.668)
Tài sản và chứng từ khác	581.852.857	575.204.402	6.648.455
Tổng ảnh hưởng			5.502.943

(iv) Ảnh hưởng đối với đối với báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

	2023 Triệu VND (trình bày lại)	2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	108.115.840	108.122.278	(6.438)
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(54.501.409)	(54.501.409)	-
Thu nhập lãi thuần	53.614.431	53.620.869	(6.438)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.698.083	12.632.739	65.344
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.872.673)	(6.853.016)	(19.657)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.825.410	5.779.723	45.687
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	124.539	124.217	322
Thu nhập từ hoạt động khác	4.051.437	4.050.144	1.293
Chi phí hoạt động khác	(1.777.975)	(1.777.975)	-
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.273.462	2.272.169	1.293

	2023 Triệu VND (trình bày lại)	2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	67.764.326	67.723.462	40.864
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(21.905.912)	(21.914.899)	8.987
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	45.858.414	45.808.563	49.851
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.529.947)	(4.564.876)	34.929
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	41.328.467	41.243.687	84.780
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(8.096.357)	(8.079.401)	(16.956)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(109.838)	(109.838)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.206.195)	(8.189.239)	(16.956)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	33.122.272	33.054.448	67.824

44. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

45. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 24 tháng 1 năm 2025.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà La Thị Hồng Minh

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán



Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc